

# NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG CÂU CHỮ 比 (CÂU SO SÁNH HƠN) TRONG TIẾNG HÁN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG VIỆC SỬA LỖI CHO NGƯỜI HỌC Ở GIAI ĐOẠN SƠ TRUNG CẤP

Nguyễn Thị Kim Huệ, Vũ Thanh Trà, Nguyễn Thị Minh Thu  
Đại học Phương Đông

**Tóm tắt:** Bài báo tập trung nghiên cứu những lỗi phổ biến mà người Việt học tiếng Hán ở trình độ sơ trung cấp thường mắc phải khi sử dụng cấu trúc so sánh chữ “比”. Dựa trên khảo sát thực tế từ 112 sinh viên, tác giả chỉ ra các nhóm lỗi chính bao gồm: sai trật tự từ, sử dụng sai phó từ mức độ, nhầm lẫn giữa các hình thức phủ định, cùng các chiến lược giao tiếp né tránh. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ, dẫn đến việc dịch nguyên văn (word-by-word) từ tiếng Việt sang tiếng Hán. Để khắc phục, bài viết đề xuất kết hợp các phương pháp giảng dạy truyền thống như đối chiếu ngôn ngữ, xây dựng tình huống giao tiếp cụ thể với việc ứng dụng công nghệ AI hiện đại như NotebookLM, ChatGPT và Gemini. Việc sử dụng AI không chỉ giúp giảng viên trực quan hóa kiến thức thông qua Flashcards, Quiz, Infographic mà còn hỗ trợ người học chủ động kiểm tra, sửa lỗi và thực hành trong môi trường tương tác linh hoạt. Sự kết hợp này giúp người học làm chủ cấu trúc câu chữ “比” một cách chuẩn xác và tự nhiên hơn.

**Từ khóa:** Câu chữ 比, Lỗi ngữ pháp, Tiếng Hán sơ trung cấp, Đối chiếu ngôn ngữ, Ứng dụng AI.

## COMMON ERRORS IN USING THE “比” (COMPARATIVE SENTENCE STRUCTURE) IN CHINESE: PROPOSED METHODS AND TECHNOLOGY APPLICATIONS FOR ERROR CORRECTION AT THE PRE-INTERMEDIATE LEVEL

**Abstract:** This paper investigates common errors made by pre-intermediate Vietnamese learners when using the “比” (comparative structure in Chinese). Based on a survey of 112 students, the author identifies key error categories: word order mistakes, incorrect use of absolute degree adverbs, confusion between negative forms, and communication strategies involving avoidance or oversimplification. These errors primarily stem from negative transfer from the mother tongue, leading to word-for-word translation from Vietnamese to Chinese. To address these issues, the article proposes integrating traditional pedagogical methods, such as contrastive linguistics and situational role-play, with modern AI technology applications like NotebookLM, ChatGPT, and Gemini. AI tools assist instructors in creating visual learning materials (Flashcards, Quizzes, Infographics) while empowering learners to proactively self-correct and engage in flexible interactive practice. This comprehensive approach enables students to master the “比” structure for more accurate and natural communication in Chinese.

**Keywords:** “比” structure, Grammatical errors, Pre-intermediate Chinese, Contrastive linguistics, AI applications.

Nhận bài: 09/02/2026

Phản biện: 13/03/2026

Duyệt đăng: 17/03/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình tiếp nhận một ngoại ngữ, cấu trúc so sánh đóng vai trò quan trọng giúp người học diễn đạt sự khác biệt về mức độ, tính chất giữa các sự vật, hiện tượng. Đối với người học Việt Nam ở giai đoạn học tiếng Hán sơ trung cấp, cấu trúc so sánh, đặc biệt là câu chữ 比 là một trong những điểm ngữ pháp gây nhiều khó khăn cho người học, dễ khiến người học mắc lỗi. Thực tế khảo sát cho thấy, do ảnh hưởng tiêu cực từ tư duy tiếng mẹ đẻ, người học thường có xu hướng dịch nguyên văn (word-by-word) từ tiếng Việt sang tiếng Hán, dẫn đến hàng loạt lỗi về trật tự từ như đặt sai vị trí bổ ngữ trạng thái hay phó từ tăng tiến. Bên cạnh đó, sự phức tạp trong các hình thức phủ định, có hay không sự xuất hiện của phó từ mức độ trong câu chữ 比 cũng khiến người học lúng túng. Thậm chí, nhiều sinh viên còn sử dụng chiến lược “giao tiếp an toàn” bằng cách đơn giản hóa hoặc tránh né các cấu trúc phức tạp, điều này

vô hình chung làm mất đi sắc thái tinh tế của ngôn ngữ. Để giải quyết vấn đề này, việc giảng viên kết hợp các phương pháp giảng dạy truyền thống như đối chiếu ngôn ngữ, xây dựng tình huống giao tiếp cụ thể với việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như NotebookLM, ChatGPT hay Gemini là vô cùng cần thiết. Điều này không chỉ giúp người dạy trực quan hóa kiến thức mà còn hỗ trợ người học chủ động kiểm tra, sửa lỗi và thực hành trong môi trường tương tác linh hoạt.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Định nghĩa và đặc trưng của câu chữ 比 trong tiếng Hán hiện đại

Câu chữ 比 (bỉ) thông qua việc so sánh trực tiếp để làm rõ sự khác biệt về mức độ của các đặc điểm như hình dáng, hành vi, đo lường... giữa các sự vật khác nhau (Theo Lã Thúc Trương (1942)), hoặc của cùng một sự việc nhưng ở các thời điểm

khác nhau (Theo Đinh Thanh Thụ (1979)), từ đó chỉ ra sự khác biệt. Kiểu câu này sở hữu hai đặc trưng sau:

Thứ nhất, về mặt ngữ nghĩa: Câu có các cấp độ thứ tự xác định giữa hai đối tượng so sánh, thể hiện sự thay đổi và khác biệt về mức độ. Hai sự vật phải cùng sở hữu một thuộc tính chung nào đó; cốt lõi của việc so sánh là phát hiện ra sự khác biệt tồn tại trên cùng một thuộc tính này và thể hiện sự khác biệt đó thông qua kết quả so sánh.

Thứ hai, về mặt hình thức: Hình thức cú pháp của câu chữ “比” trong tiếng Hán hiện đại tương đối cố định. Cấu trúc tổng quát của câu chữ “比” trong tiếng Hán được mô tả như sau:

**X (Chủ thể so sánh) + 比 + Y (Đối tượng so sánh) +**

**W (Kết luận/Kết quả so sánh) + R (Giá trị sai khác)**

Trong đó, X (Chủ thể) thường là danh từ, đại từ, động từ, tính từ hoặc cụm từ đóng vai trò chủ ngữ; Y (Đối tượng) đóng vai trò làm trạng ngữ trong câu, đứng trước vị ngữ; W (Kết quả) là thành phần vị từ (tính từ hoặc động từ); R (Giá trị sai khác) biểu thị cụ thể mức độ chênh lệch (ví dụ: 5cm, hai tuổi...).

Về cấu trúc cụ thể, ta chia thành hai dạng là Dạng khẳng định và Dạng phủ định.

Trong Dạng khẳng định (X 比 Y W) có thể chia thành các mẫu câu ứng với từng trường hợp cụ thể như sau:

- **NP + 比 + NP + AP/VP:** So sánh giữa các danh từ/đại từ theo một tính chất hoặc hành động.

- **NP + 比 + VP + AP/VP:** Đối tượng so sánh là một cụm động từ

- **VP + 比 + VP + AP/VP:** Cả chủ thể và đối tượng đều là cụm động từ.

- **VP + 比 + NP + AP/VP:** Chủ thể là động từ, đối tượng là danh từ.

- **NM + 比 + NM + AP/VP:** So sánh về số lượng

Về dạng phủ định, cấu trúc phủ định thường gặp là “X + 不比 + Y + W”. Phủ định của câu chữ “比” thường hàm súc và có phạm vi nghĩa rộng hơn so với các kiểu phủ định bằng “没有” hay “不像”.

## 2.2. Những lỗi thường gặp của người học khi sử dụng câu chữ 比 trong tiếng Hán hiện đại:

Bài báo dựa trên dữ liệu thực tế thu thập từ 112 sinh viên năm 2 và năm 3 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phương Đông. Đây là người học thuộc giai đoạn tiếng Hán sơ trung cấp. Phiếu khảo sát được thiết kế đa

dạng để kiểm tra các bình diện ngữ pháp: Sắp xếp từ thành câu, chọn đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống và dịch Việt - Hán.

Từ kết quả khảo sát thu được, chúng tôi đã lập bảng thống kê tỷ lệ những lỗi sai thường gặp của sinh viên như sau:

Nhóm lỗi về trật tự từ (Ngữ pháp) là lỗi phổ biến nhất do ảnh hưởng của việc dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hán (ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ). Trong nhóm lỗi này chúng ta có thể chia thành các loại lỗi chi tiết như sau:

Thay vì tuân thủ logic ngữ pháp tiếng Hán, người học có xu hướng dịch nguyên văn từ tiếng Việt sang, dẫn đến việc đặt sai vị trí của bổ ngữ trạng thái. Chẳng hạn, với câu “Anh ấy đạp xe nhanh hơn tôi”, thay vì dùng cấu trúc chuẩn “Chủ ngữ + Động từ + 得 + 比 + Đối tượng + Tính từ” để nói thành 他自行车骑得比我快, người học lại thường mắc lỗi khi đặt cụm so sánh ở cuối câu theo thói quen nói tiếng Việt thành 他骑自行车得快比我.

Tương tự, sự nhầm lẫn còn xảy ra ở vị trí của động từ và các thành phần số lượng. Trong khi tiếng Hán yêu cầu cấu trúc “X + 比 + Y + 早/晚 + Động từ + Số lượng”, người Việt lại thường di chuyển trạng từ “sớm/muộn” ra sau động từ, tạo nên những câu sai lệch như 玛丽来学校早比我十五分钟. Mà câu đúng phải là 玛丽比我早到学校十五分钟.

Ngay cả với các phó từ tăng tiến như “更” (gèng) hay “还” (hái), thay vì đặt trước tính từ để làm nổi bật mức độ so sánh, người học lại đặt chúng ở vị trí không xác định do sự chi phối của từ “hơn” vốn đứng sau trong câu tiếng Việt. Thay vì biểu đạt là 我妹妹比我还/更胖 thì người học lại thường nói là 我妹妹更胖比我(\*).

Bên cạnh đó, nhóm lỗi liên quan đến thành phần kết luận (vị ngữ) cũng cho thấy sự khó khăn trong việc phân biệt giữa câu vị ngữ tính từ thông thường và câu so sánh. Lỗi cực kỳ phổ biến là việc sử dụng các phó từ chỉ mức độ tuyệt đối như “很” (rất), “非常” (vô cùng) ngay trước tính từ trong câu chữ “比”. Điều này vi phạm nguyên tắc ngữ pháp vì bản thân “比” đã mang hàm ý so sánh, nên không thể dùng 麦克学得比我很好 với nghĩa “Mike học tốt hơn tôi nhiều” mà phải thay thế bằng các bổ ngữ mức độ như 好得多 hoặc 好一些, 更好 (麦克学得比我好得多 / 麦克学得比我好一些 / 麦克学得比我更好).

Thậm chí, do thói quen tình lược trong ngữ cảnh tiếng Việt, người học đôi khi bỏ quên hoàn

toàn tính từ ở cuối câu, tạo ra những câu vô nghĩa về mặt ngữ pháp thay vì phải có tính từ để làm rõ tiêu chí so sánh. Chính vì vậy, câu 他的汉语水平比以前一些了 (Trình độ tiếng Hán của anh ấy hơn trước một chút rồi) được coi là một câu sai trong tiếng Hán. Câu này cần sửa lại thành 他的汉语水平比以前好一些了.

Sự phức tạp của câu chữ 比 còn thể hiện rõ qua nhóm lỗi về hình thức phủ định Với nhóm lỗi này, người học thường lúng túng trong việc phân biệt giữa “不比” và “没有”. Người học thường đặt sai vị trí từ phủ định khi đưa từ “不” vào trước tính từ thay vì trước chữ “比”. Với câu “Mike học không tốt hơn tôi đâu” thì người học thường có xu hướng nói 麦克学得比我不好. Nhưng thực ra câu đúng phải là 麦克学得没有/不比我好. Ngoài ra, người học thường nhầm lẫn nghĩa của những cách nói phủ định khi so sánh. Cần phải phân biệt được 没有 (Méiyǒu): Dùng để so sánh kém (A không bằng B); 不比 (Bù bǐ): Thường dùng để bác bỏ ý kiến của người khác hoặc biểu thị sự tương đồng (A không cao hơn B, tức là bằng hoặc thấp hơn một chút). Khi sử dụng, người học lại dùng “不比” khi muốn diễn đạt ý “không bằng” (so sánh kém) dẫn đến sai lệch về ý nghĩa truyền đạt.

Nhóm lỗi do chiến lược giao tiếp (Tránh né và Đơn giản hóa) cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trong số các lỗi thường gặp của người học tiếng Hán ở giai đoạn sơ trung cấp. Để an toàn, người học thường chọn những cấu trúc quá đơn giản, làm mất đi sắc thái biểu đạt của câu gốc. Ví dụ như việc lược bỏ bổ ngữ mức độ là cách nói mà người học cảm thấy “an toàn” khi sử dụng câu so sánh hơn. Thay vì nói “nóng hơn nhiều”, người học chỉ nói “nóng hơn”.

2.3. Đề xuất các phương pháp và ứng dụng công nghệ trong việc sửa lỗi cho người học ở giai đoạn sơ trung cấp

Từ góc độ người dạy (Giảng viên), người dạy sẽ đóng vai trò định hướng và giúp sinh viên vượt qua ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) bằng cách sử dụng các phương pháp đề xuất sau. Sử dụng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ là phương pháp thường được dùng ngay từ những bài đầu giảng dạy. Giảng viên cần đưa ra các bảng so sánh trực quan về vị trí của thành phần kết luận (W) và bổ ngữ trạng thái, cần nhấn mạnh rằng trong tiếng Việt thì cụm từ “hơn” thường đứng sau (Anh ấy cao hơn tôi), nhưng trong tiếng Hán, chữ “比” cùng đối tượng so sánh phải làm trạng ngữ đứng trước vị ngữ (他比我高).

Ngoài ra, để người học có thể nhớ lâu hơn cấu trúc câu, giảng viên có thể thiết kế bài tập theo dạng “Bản đồ tư duy”. Thay vì chỉ dịch câu, hãy yêu cầu sinh viên điền vào các sơ đồ cấu trúc cố định như: S + 比 + O + [Phó từ/Động từ/Tính từ] + [Bổ ngữ]. Điều này giúp người học định hình tư duy logic thay vì dịch từ (word-by-word). Việc tập trung vào làm rõ sự khác biệt giữa “不比” và “没有” cũng khiến người học từng bước vượt qua được khó khăn trong việc phân biệt hai hình thức phủ định trong so sánh này. Giảng viên nên xây dựng các tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ: Dùng “不比” khi cần phản bác một lời khen/chê, và dùng “没有” khi so sánh dữ liệu thực tế (chiều cao, điểm số).

Tình huống 1: Sử dụng “没有” để so sánh

Mục tiêu: So sánh dữ liệu thực tế, khách quan (thấp hơn, kém hơn).

Ngữ cảnh: Hai sinh viên đo chiều cao để chuẩn bị cho một cuộc thi.

- Nhân vật: An (A) và Bình (B).

- Dữ liệu: An cao 1m70, Bình cao 1m75.

- Hội thoại:

- o A: 我觉得我挺高的, 你应该也差不多吧? (Tớ thấy tớ khá cao, cậu chắc cũng xấp xỉ thế nhỉ?)

- o B: 不, 我看了一下数据, 你没有我高, 我1米75, 你才1米70。(Không, tớ vừa xem số liệu rồi, cậu không cao bằng tớ đâu, tớ 1m75, cậu mới 1m70 thôi.)

- Giảng viên phân tích cho sinh viên: Ở đây dùng “没有” vì đây là sự thật khách quan, có con số chứng minh rõ ràng một bên thấp hơn bên còn lại.

Tình huống 2: Sử dụng “不比” để so sánh

Mục tiêu: Phản bác, tranh luận hoặc thể hiện sự tương đương (không kém hơn/ ngang bằng). Ngữ cảnh: Hai người bạn đang tranh luận về khả năng nấu ăn sau khi nghe một lời chê bai từ người khác.

- Nhân vật: Hoa (A) và Lan (B).

- Tình huống: Người khác chê Lan nấu ăn không ngon bằng Hoa. Lan muốn phản bác ý kiến đó.

- Hội thoại:

- o A: 大家都说我做饭做得比你好吃。(Mọi người đều nói tớ nấu ăn ngon hơn cậu.)

- o B: 我不服气! 我做的饭不比你差, 只是大家口味不同而已。(Tớ không phục! Đồ tớ nấu không hề kém/tệ hơn cậu đâu, chỉ là khẩu vị mọi người khác nhau thôi.)

- Giảng viên phân tích cho sinh viên: Ở đây Lan dùng “不比” để khẳng định vị thế của mình. Lan không thừa nhận mình kém hơn, cô ấy muốn

nói mình “ít nhất là ngang bằng” hoặc “không hề tệ hơn” như lời Hoa nói. “不比” mang sắc thái tranh luận và nhấn mạnh sự tương đương.

Giảng viên có thể khuyến khích mở rộng thay vì “Đơn giản hóa” bằng cách thức cộng điểm cho sinh viên khi sử dụng được các câu có bổ ngữ mức độ (như 得多, 一点儿, 一些) trong các bài kiểm tra môn viết hoặc khẩu ngữ để rèn luyện thói quen không lược bỏ thành phần kết luận. Việc này tạo thói quen hành văn mượt mà, ý nghĩa câu văn cụ thể hơn, chuẩn xác hơn. Ví dụ trong bài tập Khẩu ngữ, thay vì chỉ dừng lại ở việc so sánh A hơn B, giảng viên yêu cầu sinh viên phải mô tả mức độ chênh lệch để đạt điểm tối đa.

Đề bài: So sánh thời tiết giữa Hà Nội và Bắc Kinh vào mùa đông.

Trường hợp “Đơn giản hóa” (Điểm trung bình): Nếu sinh viên A nói: “河内的冬天比北京

的冬天暖和。” (Mùa đông Hà Nội ấm hơn mùa đông Bắc Kinh). Câu đúng ngữ pháp nhưng quá đơn điệu, chưa thể hiện được sự chênh lệch khác nghiệt của thời tiết.

Trường hợp “Mở rộng hóa” (Cộng điểm sáng tạo): Sinh viên B nói: “河内的冬天比北京的冬天暖和得多。” (Mùa đông Hà Nội ấm hơn mùa đông Bắc Kinh rất nhiều). Hoặc: “北京 chilly 一天, 河内 chỉ hơi lạnh, nên 北京 比 河内 冷 一 倍。” (Bắc Kinh lạnh hơn Hà Nội gấp đôi). Việc thêm 得多 (nhiều) hoặc 一倍 (gấp đôi) giúp câu nói sinh động và chính xác hơn. Giảng viên cộng 0.5 - 1 điểm cho sự nỗ lực của sinh viên trong việc dùng bổ ngữ.

Giảng viên có thể cho sẵn các câu so sánh đơn giản và yêu cầu sinh viên mở rộng chúng bằng cách thêm thành phần kết luận cụ thể.

Câu đơn giản	Câu mở rộng
他比我高。(Nó cao hơn tôi)	他比我高五厘米。
这件衣服比那件便宜。(Áo này rẻ hơn áo kia)	这件衣服比那件便宜多了。
他的汉语水平比以前好。(Tiếng Trung của anh ấy tốt hơn trước)	他的汉语水平比以前好一些了。

Ngoài ra, bài viết này còn đặc biệt đề xuất việc ứng dụng công nghệ AI vào việc sửa lỗi, trước tiên là hỗ trợ giảng viên trong việc truyền đạt kiến thức được trực quan, sinh động hơn, bên cạnh đó các công nghệ có thể giúp người học chủ động hơn trong việc học và sửa lỗi. Ứng dụng NotebookLM là một ứng dụng phổ biến hiện nay trong việc hỗ trợ giảng viên xây dựng các học liệu dựa trên các tài liệu sẵn có. Giảng viên có thể đăng nhập online thông qua trình duyệt Google Chrome. Khi vào NotebookLM, người dùng sẽ thêm các nguồn tài liệu có liên quan đến kiến thức mình cần soạn học liệu, trong trường hợp này là các tài liệu có liên quan đến câu chữ 比 trong tiếng Hán. Tài liệu có thể dưới dạng file Doc, PDF, Web, link Drive.

Bên cạnh đó, công nghệ cũng có thể hỗ trợ người học trong việc tự học và sửa lỗi. Người học có thể cài app trên điện thoại hoặc thao tác online thông qua các trình duyệt khi sử dụng các công cụ phổ biến như ChatGPT, Gemini để tự check lỗi và yêu cầu máy giải thích ngữ pháp lại cho mình theo câu lệnh (prompt) sau: “Hãy kiểm tra lỗi trật tự từ và giải thích tại sao câu này sai dựa trên cấu trúc

câu chữ 比 trong tiếng Hán: 我比他不学汉语好”. Hoặc trên các công cụ này, người học có thể nhập một câu tiếng Việt và yêu cầu AI: “Hãy dịch câu này sang tiếng Hán theo 3 cách: dùng 比, dùng 没有 và dùng cấu trúc so sánh có bổ ngữ trạng thái”. Điều này giúp sinh viên thấy được sự đa dạng của cấu trúc thay vì chỉ chọn cách “an toàn”.

### III. KẾT LUẬN

Việc làm chủ cấu trúc câu chữ “比” đòi hỏi người học không chỉ nắm vững quy tắc cú pháp mà còn phải hiểu rõ các sắc thái biểu đạt trong từng ngữ cảnh cụ thể. Qua quá trình khảo sát và phân tích lỗi sai của người học ở giai đoạn sơ trung cấp, có thể thấy rằng các lỗi sai về trật tự từ, hình thức phủ định chủ yếu bắt nguồn từ thói quen tư duy tiếng Việt và tâm lý e ngại sai sót. Để nâng cao hiệu quả học tập, giảng viên cần đóng vai trò định hướng, giúp sinh viên vượt qua rào cản ngôn ngữ thông qua các phương pháp trực quan như bản đồ tư duy, đóng vai theo tình huống và khuyến khích việc mở rộng câu văn thay vì đơn giản hóa. Đặc biệt, sự hỗ trợ từ các công nghệ AI như NotebookLM trong việc tạo học liệu

(Flashcards, Quiz, Infographic) hay các Chatbot AI trong việc tự sửa lỗi và luyện tập giao tiếp thực tế đã mở ra một hướng tiếp cận mới đầy tiềm năng. Sự kết hợp chặt chẽ giữa tinh thần cầu tiến, nỗ lực của người học, phương pháp sư phạm sáng

tạo của người dạy và sức mạnh của công nghệ hiện đại sẽ giúp người học giai đoạn sơ trung cấp khắc phục triệt để các lỗi thường gặp, từ đó sử dụng câu chữ “比” một cách chuẩn xác, tự nhiên và sinh động hơn trong giao tiếp tiếng Hán.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 代雪曦《对外汉语“比”字句的教与学》四川大学, 2006  
刘月华《实用现代汉语语法》北京: 外语教学与研究出版社, 1983  
吕叔湘《现代汉语八百次》商务印书馆, 1982  
丁声树《现代汉语语法讲话》商务印书馆, 1961  
邵敬敏《“比”字句替换规律色议》, 《中国语文》第6期, 1990  
朱德熙《现代汉语语法研究》, 商务印书馆, 1980  
Nguyễn, H.A. (2009). Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia 《Khảo sát các hình thức biểu đạt so sánh trong tiếng Hán và tiếng Việt》.  
Nguyễn, T.L. (2001). *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 7 và số 9.  
Nguyễn, T.C. (2001). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.